

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VẬN DỤNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Đàm Phương Lan¹, Phạm Chi Lan²,
Hoàng Thị Sinh³

Tóm tắt

Kế toán trách nhiệm (KTTN) là một trong những công cụ quản lý kinh tế tài chính có vai trò quan trọng trong công tác quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Với chức năng kiểm soát, đánh giá hoạt động của những bộ phận và trách nhiệm của nhà quản trị các cấp, KTTN không chỉ cung cấp các thông tin hữu ích cho nhà quản trị trong việc ra quyết định để đạt được mục tiêu chung mà còn thúc đẩy, khuyến khích các nhà quản trị phát huy năng lực quản lý. Với gần 98% các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là các DN có quy mô nhỏ và vừa, việc tiếp cận và vận dụng KTTN chưa được phổ biến. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai KTTN giúp các nhà quản trị thuận lợi hơn trong việc tổ chức KTTN tại DN. Bài viết nghiên cứu và đo lường mức độ ảnh hưởng của 3 yếu tố: quy mô DN, sự phân cấp quản lý trong DN và sự sẵn sàng của các nhà quản trị các cấp đối với việc triển khai vận dụng KTTN trong các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Sử dụng 132 mẫu khảo sát, thông qua phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định Cronbach Alpha và phân tích hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng KTTN tại các DN nhỏ và vừa tỉnh Bắc Kạn theo thứ tự tác động lớn nhất đến nhỏ nhất là: quy mô DN, phân cấp quản lý, sự sẵn sàng của nhà quản trị.

Từ khóa: Yếu tố tác động, Kế toán trách nhiệm, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF RESPONSIBILITY ACCOUNTING IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN BAC KAN PROVINCE

Abstract

Responsibility accounting is one of the economic and financial management tools that plays an important role in the management, administration and control of enterprises' economic activities. By controlling and evaluating the activities of departments and responsibilities of administrators at all levels, responsibility accounting not only provides useful information for administrators in making decisions to achieve common goals but also encourages administrators to promote management capacity. With nearly 98% of enterprises in Bac Kan province being small and medium-sized, accessing and applying responsibility accounting is not yet popular. Researching factors affecting the implementation of responsibility accounting helps administrators organize it more conveniently. This article researches and measures the influence of three factors: enterprise size, management decentralization and the readiness of administrators at all levels to apply responsibility accounting in small and medium-sized enterprises in Bac Kan province. Using a sample of 132 observations, through descriptive statistics, exploratory factor analysis (EFA), Cronbach' Alpha test and multivariate regression analysis, the research results show that factors affecting to implementation of responsibility accounting from largest to smallest impact are: enterprise size, management decentralization, and administrator's readiness.

Key words: impact factors, responsibility accounting, small and medium sized enterprises.

JEL Classification: M, M14, M41.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp luôn quan tâm đến phương thức để duy trì, giám sát và quản lý (maintain, monitor and manage – 3Ms) các lĩnh vực, hoạt động nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu đã đặt ra. 3Ms được đề cập thông qua khái niệm Kế toán trách nhiệm. Kế toán trách nhiệm là một hệ thống ra quyết định và phân tích hiệu suất, đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt thông tin chính xác; giúp thiết lập các tiêu chuẩn phù hợp cần thiết để điều hành một tổ chức. Kế toán trách nhiệm bao trùm các khía cạnh tổng thể của bất kỳ tổ chức nào từ sản xuất, tiếp thị, hành chính đến tài chính thông qua các kỹ thuật lập kế hoạch và kiểm soát. Là một nhánh của kế toán quản trị, kế toán trách nhiệm được coi như một công cụ và kỹ thuật quản lý (Sriyono và cộng sự, 2022; Mashkoor và cộng sự, 2023), hỗ trợ các nhà quản trị trong quản lý và thực hiện các chiến lược kinh doanh (Harrison và cộng sự, 2015; Okoye và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong một đơn vị chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, chẳng hạn như sự bất cân xứng về thông tin, quy mô DN, cơ cấu phân cấp tổ chức (Demski và Sappington, 1989; Ali và Fowzia, 2009), hiệu quả của công tác kế toán (Nguyen, 2020).

Theo kết quả khảo sát sơ bộ nhà quản trị các cấp tại hơn 104 DN nhỏ và vừa có thời gian hoạt động trên 5 năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, có đến 62,8% nhà quản trị hiểu được lợi ích có thể đạt được khi vận dụng kế toán trách nhiệm, 46,4% cho rằng kế toán trách nhiệm đã có những dấu hiệu được hình thành trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp mặc dù chưa rõ ràng. Tuy nhiên, hiệu quả của việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị này chưa cao bởi việc vận dụng chưa thật sự đầy đủ và hoàn thiện.

Nghiên cứu thông qua việc xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến việc triển khai kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, nhằm đưa ra một số giải

pháp, khuyến nghị tăng cường triển khai mô hình kế toán trách nhiệm, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý DN.

2. Tổng quan lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Kế toán trách nhiệm

Kế toán trách nhiệm (KTTN) là một hệ thống kiểm soát quản lý dựa trên cơ sở phân quyền và phân công trách nhiệm (Biswas, 2017). Trong đó, quyền hạn và trách nhiệm được giao cho người quản lý các trung tâm trách nhiệm. Nó hoạt động dưới các trung tâm trách nhiệm như trung tâm đầu tư, trung tâm doanh thu, trung tâm chi phí và trung tâm lợi nhuận. Owino và cộng sự (2016) cho rằng KTTN nhằm mục đích đánh giá hiệu quả quản lý của trung tâm trách nhiệm cá nhân và cung cấp báo cáo trách nhiệm và báo cáo thông tin để đánh giá nhà quản trị cấp cao. Đây là một phương pháp kế toán đo lường kết quả của từng trung tâm trách nhiệm, giúp nhà quản trị nhận thức được trách nhiệm trong lĩnh vực của mình liên quan đến chi phí, doanh thu, lợi nhuận và kiểm soát ngân sách.

Kế toán trách nhiệm là một hệ thống thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin có thể được kiểm soát theo phạm vi trách nhiệm của mỗi nhà quản trị để đạt được các mục tiêu chung của tổ chức. Hệ thống thông tin KTTN phân loại dữ liệu (thông tin có thể kiểm soát) theo các bộ phận có trách nhiệm và báo cáo các hoạt động của họ theo doanh thu, chi phí, nguồn lực tài chính và phi tài chính mà các nhà quản trị có thể kiểm soát (Nguyễn Hữu Phú, 2014).

Là một hệ thống kế toán quản trị, KTTN phân biệt giữa chi phí có thể kiểm soát được và chi phí không thể kiểm soát được, trong đó trách nhiệm được giao cho việc kiểm soát chi phí. Đây cũng là một phương pháp phân chia cơ cấu tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm khác nhau để đo lường hiệu quả hoạt động. Nói cách khác, KTTN là một công cụ để đo lường hiệu quả hoạt động của bộ phận với nguyên tắc thiết lập sự phân cấp (giao quyền ra quyết định và phân chia tổ chức thành các đơn vị con), để đánh giá hiệu suất và tạo

động lực. Bevan & Messner (2008) nhấn mạnh rằng trách nhiệm có thể được xác định trước để đưa ra các giả định rõ ràng và có giá trị thông qua việc xác nhận mối quan hệ giữa trách nhiệm và khả năng kiểm soát. Nhà quản trị phải chịu trách nhiệm về công việc có thể kiểm soát được một phần và do đó họ sẽ có động lực làm việc. Trách nhiệm trực tiếp tạo nên khả năng kiểm soát trong đó trách nhiệm của nhà quản trị thường được cấu trúc dưới hình thức kiểm soát. KTTN đóng vai trò tích cực trong việc cải thiện hoạt động quản lý kinh doanh cũng như lợi nhuận của một doanh nghiệp (Lin và Yu, 2002) và ngày càng có vai trò, vị trí quan trọng hơn trong quản lý kinh tế của các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển (Chu Thị Huyền và Phạm Đức Hiếu, 2022)

Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định điểm khởi đầu của một hệ thống kế toán trách nhiệm là sự ủy quyền trách nhiệm đối với các nhà quản trị bộ phận vì cơ chế này được sử dụng để đánh giá hiệu suất của nhà quản trị dựa trên những gì họ phải chịu trách nhiệm (Okoye, 2009; Horngren và cộng sự, 2006).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến triển khai kế toán trách nhiệm

Mức độ thành công của việc vận dụng KTTN ở mỗi đơn vị là khác nhau, phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng không chỉ có các yếu tố nội sinh mà còn có nhiều yếu tố bên ngoài có tác động không nhỏ đến việc triển khai và vận dụng KTTN, đảm bảo phát huy được vai trò của KTTN như một công cụ quản lý hữu hiệu trong DN.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai và vận dụng KTTN, Patel (2013) cho rằng KTTN được sử dụng như một hệ thống kiểm soát và là công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động ở các công ty lớn. Do vậy, có nhiều yếu tố nội sinh có ảnh hưởng trực tiếp đến công cụ này: quy mô doanh nghiệp, phân cấp quản lý...

Kellogg (1962) nghiên cứu sự phát triển của KTTN và chỉ rõ mối quan hệ giữa KTTN với các yếu tố: cấu trúc DN (quy mô và các kỹ thuật chi phí). DN có quy mô càng lớn, đòi hỏi ước tính và kiểm soát chi phí càng cao thì nhu cầu vận dụng KTTN càng lớn.

Nawaiseh & cộng sự (2014) đã tiến hành khảo sát 45 công ty cổ phần thông qua kỹ thuật phân tích định lượng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty cổ phần công nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng mô hình kế toán trách nhiệm tại các công ty cổ phần công nghiệp Jordan chịu sự tác động của các yếu tố: (i) Trình độ của nhân viên kế toán, (ii) Nhận thức của nhà quản lý, (iii) Trở ngại khi áp dụng kế toán trách nhiệm.

Sử dụng phương pháp định lượng với mục tiêu là khám phá thực tiễn về hệ thống kế toán trách nhiệm và đo lường mức độ hài lòng của hệ thống kế toán trách nhiệm đối với ngành công nghiệp may mặc ở Bangladesh, Nawaiseh (2015) chỉ ra rằng mô hình hệ thống kế toán trách nhiệm ngành công nghiệp may mặc chịu sự tác động của năm yếu tố: (i) Phân công trách nhiệm, (ii) Điểm chuẩn để đo lường hiệu suất, (iii) Kỹ thuật đo lường hiệu suất, (iv) Hệ thống khen thưởng, (v) Trung tâm trách nhiệm. Cả 5 yếu tố này đều quan trọng đối với sự hài lòng của các nhà quản trị về hệ thống kế toán trách nhiệm vì chúng có liên quan tích cực với nhau trong đó yếu tố hài lòng nhất là kỹ thuật đo lường hiệu suất còn các yếu tố còn lại ở mức độ thỏa đáng.

Tại Việt Nam, Nguyễn Hà Hồng An và Bùi Thị Hiền (2022) cũng đã chứng minh việc triển khai KTTN tại các DN Đăk Lăk chịu ảnh hưởng bởi 5 yếu tố với mức độ tác động lần lượt: (i) Sự phân cấp quản lý trong doanh nghiệp, (ii) nhận thức của nhà quản trị về KTTN, (iii) trình độ của nhân viên kế toán, (iv) chi phí tổ chức KTTN và (v) quy mô doanh nghiệp. Các yếu tố này cũng xuất hiện trong kết quả nghiên cứu của Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) khi nghiên cứu về

hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Thông qua 400 mẫu khảo sát, nhóm tác giả đã chứng minh 04 biến tương quan thuận tác động đến công tác tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo thứ tự quan trọng là: (1) Cơ cấu tổ chức, (2) Trình độ của nhân viên kế toán, (3) Phân quyền nhà quản lý, (4) Nhận thức nhà quản lý và 01 biến tương quan nghịch là: Trở ngại khi thực hiện kế toán trách nhiệm.

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Quy mô doanh nghiệp

Quy mô của DN là cơ sở để thực hiện KTTN. Các DN quy mô lớn được hưởng lợi khi sử dụng hệ thống KTTN so với các DN quy mô nhỏ. Đồng quan điểm với Patel, trong nghiên cứu của mình, Rani, R. và Rani, M., (2015); Zimnicki (2016), khẳng định quy mô của DN quyết định cấu trúc theo mô hình tập trung hay phân cấp cùng với việc xác định hệ thống kế toán trách nhiệm, điều này cần thiết trong việc phân công trách nhiệm và cấp có thẩm quyền nơi nhà quản trị được giao trách nhiệm lập kế hoạch và kiểm soát các hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết đề xuất H₁: Quy mô DN có tác động tích cực đến việc vận dụng KTTN

Phân cấp quản lý

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, kế toán trách nhiệm sẽ thực sự phát huy hiệu quả khi doanh nghiệp có sự phân cấp quản lý (Gordon, 1963; Nawaiseh, 2015). Phân cấp quản lý được hiểu là sự ủy quyền được ra quyết định trong một đơn vị

bằng cách cho phép các nhà quản trị ở các cấp hoạt động khác được ra những quyết định trong phạm vi cấp mà mình có trách nhiệm. Hay nói cách khác việc vận dụng hệ thống kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp bị tác động bởi sự phân công trách nhiệm đối với các nhà quản trị (Nawaiseh, 2015, Ahmad, 2012). Vogel (1962) cũng đồng tình rằng, kế toán trách nhiệm phải được xây dựng trên cơ sở phân cấp quản lý để thu thập thông tin kiểm soát hoạt động kinh doanh tại các bộ phận, từ đó cung cấp thông tin giúp nhà quản trị đưa ra các quyết định có hiệu quả.

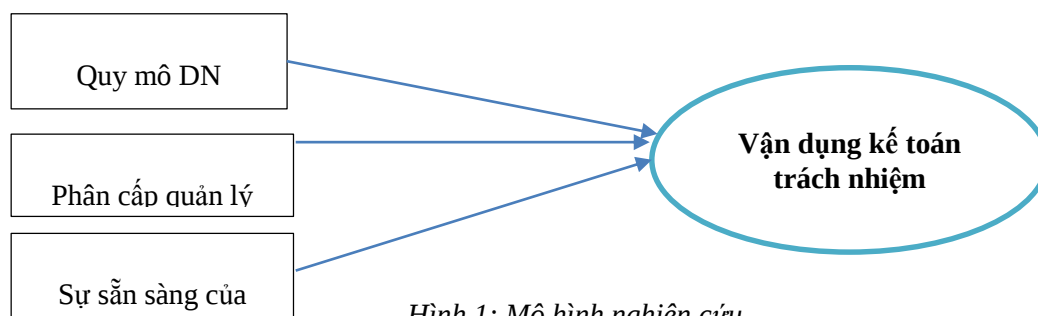
Giả thuyết đề xuất H₂: Phân cấp quản lý trong DN có tác động tích cực đến việc vận dụng KTTN

Sự sẵn sàng của nhà quản trị

KTTN được triển khai phụ thuộc lớn vào nhận thức của các nhà quản trị. Khi các nhà quản trị nhận thức được lợi ích của KTTN trong việc đánh giá hiệu suất hoạt động của các bộ phận, đơn vị sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTTN. Nawaiseh & cộng sự (2014) khẳng định khi các nhà quản trị sẵn sàng trong việc chuẩn bị các yếu tố nguồn lực về tài chính, con người và nhận thức về KTTN thì các DN sẽ sử dụng công cụ này trong hệ thống quản lý. Nhận định này cũng được Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) đồng tình khi nghiên cứu tại các công ty dệt may Việt Nam.

Giả thuyết đề xuất H₃: Sự sẵn sàng của các nhà quản trị có tác động tích cực đến việc vận dụng KTTN

Xuất phát từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính: trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết và kết quả nghiên cứu có liên quan đến KTTN và các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTTN đã công bố, nhóm tác giả tiến hành đề xuất mô hình nghiên cứu. Thông qua các chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo và quản trị doanh nghiệp, tiến hành thảo luận để hiệu chỉnh và bổ sung các thang đo trong mô hình nghiên cứu phù hợp với bối cảnh và môi trường kinh doanh của các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghiên cứu định lượng: được thực hiện thông qua việc phỏng vấn trực tuyến các nhà quản

trị các cấp trong DN có thời gian hoạt động trên 5 năm bằng bảng hỏi đã được xây dựng. Từ mô hình đề xuất đã được hiệu chỉnh, bổ sung, nhóm tác giả xác định cỡ mẫu cần khảo sát với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, ngẫu nhiên. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), cỡ mẫu phải đảm bảo tối thiểu gấp 4 hoặc 5 lần số biến trong phân tích nhân tố. Do vậy, với mô hình đề xuất có 16 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu là 80. Để mẫu mang tính đại diện cao, nhóm tác giả thực hiện khảo sát 150 nhà quản trị các cấp trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Kết quả thu về và làm sạch phiếu: 132.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Đặc điểm		Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	85	64,4%
	Nữ	47	35,6%
Tuổi	Dưới 30	7	5,3%
	31 – 45	39	29,5%
	46 – 55	55	41,7%
	Trên 55	31	23,5%
	Trung cấp, cao đẳng	0	0%
Trình độ chuyên môn	Đại học	114	86,4%
	Trên đại học	18	13,6%
	Giám đốc, Phó GD	29	21,9%
Vị trí công tác	Trưởng, phó bộ phận	73	55,3%
	Kế toán trưởng, phụ trách kế toán	30	22,8%
	Chưa từng áp dụng	46	34,8%
Mức độ áp dụng KTTN tại DN	Đã vận dụng trước đó	78	59,1%
	Đang vận dụng	8	6,1%

Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp

Bảng thống kê mô tả cho thấy mức độ vận dụng KTTN ở các DN còn thấp. Do vậy, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là rất quan trọng.

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu được xử lý sơ bộ, thông qua các phân tích cơ bản như thống kê,

đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach alpha), phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy từ dữ liệu khảo sát; nghiên cứu sẽ đánh giá cụ thể sự tác động của các yếu tố đến việc vận dụng KTTN trong các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Bảng 2: Các thang đo thuộc các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa biến	Thang đo	Nguồn
Quy mô DN	QM1	Nguồn lực tài chính càng lớn càng thuận lợi cho việc vận dụng KTTN	Vlogel (1962); Hanini (2013); Tran và cộng sự (2020)
	QM2	Doanh thu càng lớn càng thuận lợi cho việc vận dụng KTTN	
	QM3	KTTN được triển khai dễ hơn với các DN có số lượng lao động lớn	
Phân cấp quản lý	PC1	Trách nhiệm và quyền hạn của nhà quản trị được mô tả rõ ràng	Hanini (2013); Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018); Dien, N.T & cộng sự (2020)
	PC2	Quyền quyết định các hoạt động của trung tâm/bộ phận thuộc về nhà quản trị trung tâm/bộ phận	
	PC3	Đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn phù hợp	
	PC4	Trách nhiệm của nhân viên được xác định rõ ràng	
	PC5	Trách nhiệm báo cáo hiệu suất hoạt động của trung tâm/bộ phận thuộc về nhà quản trị trung tâm	
Sự sẵn sàng của nhà quản trị	QT1	Nhà quản trị có đầy đủ kiến thức về hệ thống KTTN	Nawaiseh & cộng sự (2014); Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018); Nawaiseh và cộng sự (2014)
	QT 2	Sẵn sàng cung cấp nguồn lực để triển khai KTTN	
	QT 3	Lợi ích của hệ thống KTTN được nhận thức đầy đủ	
	QT 4	Tính hữu ích của các công cụ kỹ thuật KTTN được đánh giá cao	
Vận dụng KTTN	KTTN1	Có khả năng tổ chức quản lý theo phân cấp	Tram-Nguyen và cộng sự (2021); Dien, N.T & cộng sự (2020)
	KTTN 2	Có thể xác lập các trung tâm trách nhiệm	
	KTTN 3	Đặt mục tiêu đánh giá hiệu quả của các trung tâm trách nhiệm	
	KTTN 4	Hiệu suất của các trung tâm trách nhiệm được báo cáo đầy đủ	

Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp

Dữ liệu thu thập từ bảng câu hỏi được phân tích bằng phần mềm phân tích dữ liệu chuyên dụng SPSS 22 để hỗ trợ thống kê mô tả, phân tích tần số và phân tích ANOVA.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tổng quan các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

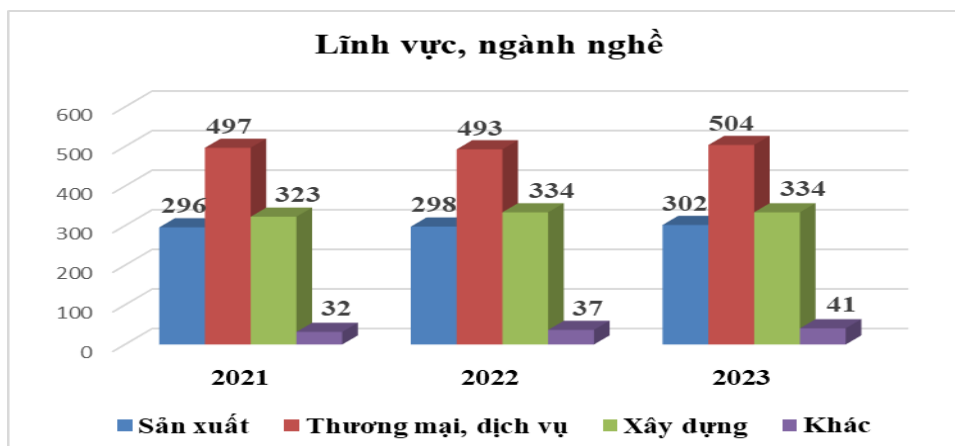
Căn cứ Luật hỗ trợ DN nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, DN nhỏ và vừa bao gồm DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng.

Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng

Theo số liệu thống kê từ Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn, tính đến thời điểm cuối năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có 1.216 DN đang hoạt động,

trong đó có 1.181 DN nhỏ và vừa (chiếm tỷ lệ trên 97%). Số lượng các DN nhỏ và vừa có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2021 – 2023.



Hình 1: Lĩnh vực hoạt động của các DN nhỏ và vừa tỉnh Bắc Kạn (2021 – 2023)

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn

4.2. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's alpha. Kết quả tại bảng 3 cho thấy tất cả các hệ số Cronbach's alpha của các biến đều lớn hơn 0,6 đạt yêu cầu về độ tin cậy, cho phép được đưa vào phân tích thành phần.

Đồng thời, hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát đều cao hơn ngưỡng cho phép (0,3 trở lên), cho thấy thang đo đưa ra có thể tin cậy về mặt thống kê. Biến quan sát “Quy mô DN” có hệ số Alpha cao nhất

Bảng 3: Kết quả kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.

Biến quan sát	Hệ số tương quan biến – tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Quy mô DN với Cronbach's Alpha = 0,857		
QM1	0,672	0,853
QM2	0,781	0,752
QM3	0,739	0,791
Sự phân cấp quản lý với Cronbach's Alpha = 0,805		
PC1	0,309	0,859
PC2	0,660	0,753
PC3	0,706	0,731
PC4	0,741	0,726
PC5	0,631	0,755
Sự sẵn sàng của nhà quản trị với Cronbach's Alpha = 0,671		
QT1	0,463	0,598
QT2	0,471	0,592
QT3	0,536	0,544
QT4	0,347	0,667
Vận dụng KTTN với Cronbach's Alpha = 0,705		
KTTN1	0,459	0,661
KTTN2	0,590	0,575
KTTN3	0,616	0,555
KTTN4	0,317	0,741

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi loại bỏ biến PC 5 ở lần đầu, kết quả phân tích EFA lần 2 thể hiện trong bảng 4. Với hệ số KMO = 0,844 $\geq$ 0,5, thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq$ KMO $\leq$ 1 và kiểm định Bartlett là có ý nghĩa thống kê (sig = 0,000 < 0,5); điều này cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp, dữ liệu và các biến quan sát

nhìn chung có mối tương quan với nhau. Giá trị Eigenvalue là 1,082 và tổng phương sai thu được là 68,489%, cho thấy tổng phương sai được trích có thể giải thích được 68,489% biến thiên của mẫu. Hệ số tải của tất cả các hệ số > 0,55; điều này cho thấy các yếu tố đều thỏa đáng và có độ hội tụ rất lớn (Hair và cộng sự, 2007).

Bảng 4: KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.844
Approx. Chi-Square		996.895
Bartlett's Test of Sphericity	Df	120
	Sig.	.000

Kết quả phân tích nhân tố khám phá rút trích được 4 nhân tố tại điểm dừng 1.082, được đưa vào phân tích sự phù hợp của mô hình.

4.4. Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng KTTN với 3 biến độc lập: quy mô DN, sự phân cấp quản lý và sự sẵn sàng của nhà quản trị.

Dữ liệu phân tích cho thấy, hệ số Durbin-Watson = 1.785, giá trị càng gần 2 thì có thể kết luận mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,518 có nghĩa là các biến độc lập được đưa vào mô hình giải thích được 51,8% sự biến thiên của việc vận dụng KTTN trong các DN nhỏ và vừa tỉnh Bắc Kạn. 48,2% sự biến thiên còn lại do các yếu tố khác chưa được đưa vào kiểm định trong mô hình. Giá trị kiểm định mức độ phù hợp của mô hình sig. = 0,000 < 0,05 chỉ ra rằng các biến của mô hình có thể giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc. Theo kết quả phân tích trên, cả 3 yếu tố đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 5% (bảng 5).

Bảng 5: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Hệ số Durbin-Watson				
1	,718 ^a	,604	,518	1,785				

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chưa chuẩn hóa	t	Mức độ ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF	
1		1,251	,323	3,877	,000			
	QM	,146	,067	,165	2,178	,031	,907	1,103
	PC	,293	,069	,320	4,254	,000	,917	1,090
	QT	,211	,050	,322	4,223	,000	,896	1,116

Biến phụ thuộc: KTTN

Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu

Các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số hồi quy mang dấu dương, nghĩa là cả 3 yếu tố đều tác động thuận chiều, làm tăng khả năng vận dụng KTTN tại các DN nhỏ và vừa. Điều đó cũng có nghĩa cả 3 giả thuyết đều được chấp nhận. Trong đó yếu tố có tác động lớn nhất là *Sự sẵn sàng của nhà quản trị* (với hệ số 0,322), tiếp đến là *Sự phân cấp quản lý* (với hệ số 0,320) và *Quy mô DN* là yếu tố có tác động yếu nhất (hệ số 0,165).

Hệ số $VIF < 2$ chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến. Mô hình hồi quy tuyến tính bội với hệ số beta chuẩn hóa: $KTTN = 0,165QM + 0,320PC + 0,322QT$

4.5. Thảo luận

Mô hình đề xuất 3 yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTTN trong các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với 16 thang đo. Sau khi loại thang đo PC5, các thang đo còn lại được giữ nguyên trong phân tích. Kết quả phân tích hồi quy với hệ số R^2 hiệu chỉnh cho thấy mức độ giải thích của mô hình chưa phải là cao (51,8%), các giả thuyết đưa ra đều được chấp nhận, cả 3 yếu tố: quy mô DN, sự phân cấp quản lý và sự sẵn sàng của các nhà quản trị đều có tác động thúc đẩy việc vận dụng KTTN trong các DN nhỏ và vừa tỉnh Bắc Kạn. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả mà nhiều nhà khoa học đã công bố ở Việt Nam (Vũ Thị Thế và Vũ Thùy Dương, 2023; Nguyễn Hà Hồng Anh và Bùi Thị Hiền, 2022; Tran, V. T và cộng sự, 2022....) và cả các công bố nước ngoài (Ali và Fowzia, 2009; Hanini, 2013).

5. Kết luận

KTTN không phải là một khái niệm mới, nhưng việc triển khai áp dụng KTTN lại chưa thật sự phổ biến đối với nhiều DN, nhất là các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Mặc dù vai trò và những lợi ích do KTTN mang lại đối với DN là một điều không thể bàn cãi, tuy nhiên để triển khai KTTN thành công trong thực tế lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau.

Nghiên cứu khảo sát thực tế tại tỉnh Bắc Kạn, với mô hình 3 yếu tố tác động đến việc triển

khai KTTN trong các DN nhỏ và vừa, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường vận dụng KTTN như sau:

Thứ nhất, về sự sẵn sàng của nhà quản trị: ngoài việc đáp ứng các kiến thức, hiểu biết cơ bản về công cụ quản lý KTTN này, các nhà quản trị cần có sự cam kết hỗ trợ các điều kiện phục vụ cho việc triển khai KTQT. Trước hết, là cam kết sẵn sàng hỗ trợ về nguồn lực (bao gồm cả nguồn lực về tài chính và nguồn nhân lực). Việc triển khai vận dụng bất kể một công cụ quản lý nào cũng cần có vốn, do vậy các nhà quản trị cần phân tích những lợi ích do KTTN mang lại với các chi phí bỏ ra, phải đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích và chi phí. Bên cạnh đó, chế độ đánh giá phù hợp, khen thưởng xứng đáng cũng cần được sự hỗ trợ từ phía nhà quản trị để đảm bảo tính hiệu quả khi triển khai mô hình KTTN.

Thứ hai, sự phân cấp quản lý: Phân cấp quản lý cho phép các nhà quản trị các cấp tự chủ hơn trong việc lập kế hoạch cũng như kiểm soát hoạt động, đồng thời gắn liền trách nhiệm của mình với các hoạt động đó. Các DN có mức độ phân cấp càng cao thì việc triển khai các công cụ kế toán quản trị nói chung cũng như KTTN nói riêng càng phức tạp. Khi nhà quản trị các cấp được ủy quyền nhiều hơn trong các DN, họ cũng là người chịu nhiều trách nhiệm hơn trong việc hoạch định và kiểm soát hoạt động liên quan. Do vậy, cần có sự linh hoạt trong phân cấp, phân quyền cho phù hợp với thực tế của từng đơn vị. Một DN có cơ cấu tổ chức phân quyền sẽ dẫn đến các trung tâm trách nhiệm, các trung tâm này gắn liền với trật tự phân cấp quản lý, tạo ra mối liên hoàn trong tổ chức.

Thứ ba, quy mô DN: việc triển khai KTTN cần phụ thuộc vào quy mô của DN để lựa chọn mô hình phù hợp. Các DN dựa trên cơ sở các nguồn lực về tài chính, về lao động để lựa chọn công cụ kế toán quản trị cũng như sử dụng KTTN đơn giản hay phức tạp trong kiểm soát. Đối với DN có nguồn lực tốt cũng như có hệ thống quản

trị nội bộ tổ, cần phải kiểm soát nhiều hoạt động hơn và do đó phải dựa vào nhiều thông tin hơn, đòi hỏi KTTN được thiết kế một cách có hệ thống và phức tạp hơn.

Tóm lại, KTTN vừa là một nội dung, vừa là một kỹ thuật hiện đại của kế toán quản trị đồng

thời cũng là một phương thức kiểm soát hiệu quả trong DN. Sự thành công của KTTN tại DN phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đòi hỏi các nhà quản trị phải phân tích, lựa chọn mô hình phù hợp với điều kiện của DN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ali, M., & Fowzia, R. (2009). Use of Responsibility Accounting in Banks in Bangladesh. *Dhaka University Journal of Business Studies*, 3(2).
- [2]. Bevan, D., Messner, M. (2008). *Responsibility Accounting and Controllability: a deconstructive reading*, Derrida, Business, Ethics
- [3]. Biswas, T. (2017). Responsibility accounting: A review of related literature. *International Journal of Multidisciplinary Research and Development*, 4(8), 202-206.
- [4]. Chu Thị Huyền và Phạm Đức Hiếu. (2022). Empirical Research Model on Factors Affecting the Application of Responsibility Accounting in Automobile Manufacturing Enterprises in Vietnam. *Journal of Positive School Psychology*, 11481-11492.
- [5]. Demski, J. S., & Sappington, D. E. M. (1989). Hierarchical structure and responsibility accounting. *Journal of Accounting Research*, Vol.27(1), pp.40-58
- [6]. Dien, N. T., Le Doan Minh Duc, V. H., Thuy, N., & Tien, N. H. (2020). Factors affecting responsibility accounting at joint stock commercial banks in Vietnam. *Journal of Southwest Jiaotong University*, 55(4), 272 - 284
- [7]. Hair, J.F.J., Money, A.H., Samouel, P., & Page, M. (2007). *Research Methods for Business*, U.S.: Wiley.
- [8]. Hanini, A. (2013). The extent of implementing responsibility accounting features in the Jordanian banks. *European Journal of Business and Management*, 5(1), 217-229.
- [9]. Harrison, J. S., & van der Laan Smith, J. (2015). Responsible accounting for stakeholders. *Journal of Management Studies*, 52(7), 935-960.
- [10]. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1 và 2*, NXB Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [11]. Horngren, Charles T., Datar, Sirkant M., Foster, G. (2006). *Cost Accounting. A Managerial Emphasis*, Upper Saddle River, N.J. Prentice Hall. Pp. 868
- [12]. Lin, Z. J., & Yu, Z. (2002). Responsibility cost control system in China: a case of management accounting application. *Management accounting research*, 13(4), 447-467.
- [13]. Nawaiseh, M. E., Zeidan, A. R., Falahat, M., & Qtish, A. (2014). An empirical assessment of measuring the extent of implementing responsibility accounting rudiments in Jordanian industrial companies listed at Amman stock exchange. *Advances in Management and Applied Economics*, 4(3), 123-138.
- [14]. Nguyễn Hữu Phú. (2014). Tổ chức kế toán trách nhiệm trong các tổng công ty xây dựng thuộc bộ giao thông vận tải. *Luận án tiến sĩ*, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh
- [15]. Nguyễn Hà Hồng An và Bùi Thị Hiền. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp Đăk Lăk. *Tạp chí khoa học Đại học Tây Nguyên*, T. 16 S. 56 (2022)

- [16]. Mashkoor, I. A. S. A., H. Ali, J., & Al-Kanani, M. M. (2023). The Role of Green ActivityBased Costing in Achieving Sustainability Development: Evidence From Iraq. *International Journal of Professional Business Review*, 8(4), pp.01 - 16
- [17]. Okoye, E. I. (2009). Improvement of managerial performance in manufacturing organizations: An application of responsibility accounting. *Journal of the management science*, Vol.9(1), pp.1-17
- [18]. Owino, P., Munene, J. C., & Ntayi, J. M. (2016). Does responsibility accounting in public universities matter?, *Cogent Business & Management*, 3(1), 1254838.
- [19]. Patel, A. T. (2013). Responsibility Accounting: A study in theory and Practice. *Indian Journal of Applied Research*, 3(3), 1-2.
- [20]. Rani, R., & Rani, M. (2015). The role of responsibility accounting in organizational structure. *International journal of Science, Technology and Management*, 41(1), 185-190.
- [21]. Sriyono, Nugroho, S. P., Soeprapto, A., & Sirait, A. (2022). Strategic Management Accounting Techniques for Strategic Costing in Village-Owned Enterprises. *International Journal of Professional Business Review*, 7(6), pp 1-19
- [22]. Tran, T., Dinh, T., & Nguyen, H. (2020). The effects of organization size and manager's educational background on responsibility accounting: Evidences from Vietnamese cement enterprises. *Accounting*, 6(4), 611-618.
- [23]. Tram-Nguyen, T. H., Tuan-Le, A., & Van, N. V. (2021). Factors affecting the implementation of management accounting techniques in medium-sized enterprises of Vietnam. *Problems and Perspectives in Management*, 19(3), 440 - 452
- [24]. Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường. (2018). Nhân tố tác động đến công tác tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, 5(1), 21-30
- [25]. Tran, V. T., Ly, P. C., Ngo, N. N. T., Tran, P. H., & Nguyen, V. C. (2022). Factor affecting the implementation of responsibility accounting on firm performance–Empirical analysis of listed textile firms. *Cogent business & management*, 9(1), 2032912.
- [26]. Vogel, J. P. (1962). Rudiments of Responsibility Accounting in Public Utilities. *Journal of National Association of Accountants*.
- [27]. Vũ Thị Thế và Vũ Thùy Dương. (2023). Factors Affecting the Application of Responsibility Accounting in Hanoi's Small and Medium-Scale Garment Enterprises. *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and study* ; 3(6):553-557
- [28]. Zimmicki, T. (2016). Responsibility accounting inspiration for segment reporting. *Copernican Journal of Finance & Accounting*, 5(2), 219–232.

Thông tin tác giả:

1. Đàm Phương Lan

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD – Đại học Thái Nguyên
- Địa chỉ email: Landamphuong@tueba.edu.vn

2. Phạm Chi Lan

- Đơn vị công tác: K18 – Kế toán tổng hợp chất lượng cao – Trường ĐH Kinh tế & QTKD

3. Hoàng Thị Sinh

- Đơn vị công tác: Viễn thông Bắc Kạn

Ngày nhận bài: 15/6/2024

Ngày nhận bản sửa: 27/6/2024

Ngày duyệt đăng: 28/6/2024